

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *11* /2020/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày *20* tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ tính hao mòn tài sản cố định vô hình, tài sản cố định đặc thù, tài sản cố định khác thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 1015/STC-GCS ngày 27/3/2020 và Văn bản số 1260/STC-GCS ngày 13/4/2020 (Kèm theo Báo cáo thẩm định số 106/BC-STP ngày 20/3/2020 của Sở Tư pháp).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định danh mục, thời gian sử dụng tỷ lệ hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Tĩnh, gồm:

- a) Tài sản cố định vô hình;
- b) Tài sản cố định đặc thù;

c) Tài sản cố định khác (Bao gồm: các loại tài sản có nguyên giá từ 05 triệu đồng đến dưới 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng từ 01 năm trở lên; tài sản là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên).

2. Các nội dung khác không có trong quy định này thực hiện theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Việc quản lý, tính hao mòn tài sản cố định quy định tại Quyết định này áp dụng đối với tài sản cố định tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị); tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Tĩnh.

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn tài sản cố định.

Điều 3. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định

Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định được quy định tại phụ lục I, II, III kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thường xuyên cập nhật và đề xuất với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản cố định tại Điều 3 Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.


3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/5/2020.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước và tài sản

cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó Văn phòng;
- Trung tâm TTCBTH;
- Lưu VT, XD. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Tiến Hưng

Phụ lục I
DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Kèm theo Quyết định số 11 /2020/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
1	Quyền tác phẩm âm nhạc	25	4
2	Quyền tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	50	2
3	Quyền tác giả cuộc biểu diễn	25	4
4	Quyền tác giả bản ghi âm, ghi hình	25	4
5	Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Giải pháp hữu ích	10	10
3	Kiểu dáng công nghiệp	5	20
4	Nhãn hiệu hàng hóa	10	10
5	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
6	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Giống cây thân gỗ	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
1	Phần mềm Cơ sở dữ liệu	5	20
2	Phần mềm kế toán	5	20
3	Phần mềm tin học văn phòng	5	20
4	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH 

Phụ lục II
DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục	Thời gian SD (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
A	Danh mục tài sản cố định có nguyên giá từ 05 triệu đồng đến dưới 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng từ 01 năm trở lên		
Loại 1	Phương tiện vận tải (ngoài xe ô tô)		
1	Phương tiện vận tải đường bộ		
-	Xe mô tô, gắn máy	10	10
-	Phương tiện vận tải khác	10	10
2	Phương tiện vận tải đường thủy		
-	- Xuồng máy các loại	10	10
-	- Ghe, thuyền các loại	10	10
-	- Phương tiện vận tải đường thủy khác	10	10
3	Phương tiện vận tải khác	10	10
Loại 2	Máy móc, thiết bị		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến		
	Máy tính để bàn	5	20
-	Máy tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	5	20
-	Máy in	5	20
-	Máy fax	5	20
-	Máy đục lỗ gáy xoắn	5	20
-	Dao cắt giấy	5	20
-	Tủ đựng tài liệu	5	20
-	Máy Scan	5	20
-	Máy hủy tài liệu	5	20
-	Máy đếm tiền	5	20
-	Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh	8	12,5
-	Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
-	Bộ bàn ghế họp	8	12,5
-	Máy điều hòa không khí	8	12,5
-	Quạt	5	20
-	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	5	20
2	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan		
-	Máy chiếu	5	20
-	Lioa	5	20
-	Thiết bị lọc nước	5	20
-	Máy hút âm, hút bụi	5	20
-	Ti vi, đầu video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ	5	20

	thuật số khác		
-	Máy ghi âm	5	20
-	Máy ảnh	5	20
-	Thiết bị âm thanh	5	20
-	Máy bộ đàm	5	20
-	Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
-	Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
-	Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
-	Thiết bị điện văn phòng	5	20
-	Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
-	Thiết bị truyền dẫn	5	20
-	Camera giám sát	8	12,5
-	Máy bơm nước	8	12,5
-	Két sắt	8	12,5
-	Tủ, giá đựng tài liệu hồ sơ	8	12,5
-	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	8	12,5
3	Máy móc thiết bị chuyên dùng		
-	Máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo	10	10
-	Máy móc thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị	10	10
4	Máy móc, thiết bị khác	8	12,5
Loại 3	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm		
1	Các loại súc vật	8	12,5
2	Cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn, cây ăn quả, vườn cây lâu năm	25	4
3	Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh	8	12,5
Loại 4	Tài sản cố định hữu hình khác	8	12,5
B	Danh mục tài sản cố định là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên	5	20,0

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH 

Phụ lục III
DANH MỤC TÀI SẢN CÓ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Kèm theo Quyết định số 11 /2020/QĐ-UBND ngày 20 /4/2020 của UBND tỉnh)

STT	DANH MỤC
Loại 1	Tài sản đặc thù trong lĩnh vực Văn hóa vật thể
1	Di tích lịch sử cấp tỉnh
Loại 2	Tài liệu, hình ảnh, hiện vật trong Bảo tàng, di tích
1	Chất liệu bằng vàng
2	Chất liệu bằng bạc, đồng, kim loại quý
3	Chất liệu bằng kim loại (ngoài kim loại quý, bạc, đồng, vàng)
4	Chất liệu bằng gỗ
5	Chất liệu gốm, sành, sứ
6	Chất liệu bằng đất, đá
7	Chất liệu phim ảnh
8	Chất liệu bằng nhựa
9	Chất liệu bằng thủy tinh
10	Chất liệu bằng xương, ngà
11	Chất liệu bằng giấy
12	Chất liệu bằng vải
13	Chất liệu bằng da
14	Chất liệu mây tre
15	Các tiêu bản mẫu động, thực vật
16	Chất liệu khác
Loại 3	Bảo vật quốc gia
Loại 4	Tài sản có định đặc thù khác

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH 